

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – NGHỆ AN**

Bản án số: 32/2026/DS-ST

Ngày: 20/4/2026

Về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Danh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Dũng và ông Ngô Đình Tư

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà Cao Thị Vân – Thẩm tra viên

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Nghệ An tham gia phiên
tòa:*** Ông Nguyễn Văn Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Nghệ An xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2026/TLST- DS ngày 15 tháng 10 năm 2025 về: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2026/QĐST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2026/QĐST-DS ngày 31/3/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1956 – có mặt;

Địa chỉ: **khối N, xã Đ, tỉnh Nghệ An.**

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1976 – vắng mặt

Địa chỉ: **khối B, xã Đ, tỉnh Nghệ An**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị T** trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết là người cùng làng với nhau nên ngày 27/9/2019 âm lịch bà **Nguyễn Thị L** đến vay tiền của bà số tiền vay là 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu đồng), bà **L** là người ghi giấy vay nợ và kí tên, về thời hạn vay và lãi suất chỉ thỏa thuận miệng chứ không ghi vào giấy. Sau đó bà đến đòi nợ nhiều lần nhưng bà **Nguyễn Thị L** cố tình không trả cho bà, quá trình vay nợ bà **L** cũng chưa trả tiền lãi suất theo thỏa thuận cho bà. Vì vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà **L** phải trả nợ cho bà số tiền nợ gốc là 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi suất tính theo lãi suất ngân hàng tính từ tháng 10/2019, số tiền lãi hàng tháng là 7.500.000 đồng và yêu cầu Tòa tính lãi suất cho đến ngày giải quyết xong vụ án. Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn phải trả tiền nợ gốc 750.000.000 triệu đồng và tiền lãi suất theo quy

định của pháp luật của số tiền nợ gốc, thời gian tính lãi từ ngày vay đến ngày xét xử là 77 tháng 26 ngày nhưng bà tính tròn 75 tháng.

- Đối với bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương và được công an xã Đ cung cấp: Bà Nguyễn Thị L có đăng ký hộ khẩu thường trú, hiện đang sinh sống tại K, xã Đ, tỉnh Nghệ An. Toà án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn triệu tập đến Toà án nhân dân Khu vực 3 – Nghệ An để giải quyết việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu trả nợ nhưng bà L đều vắng mặt không có lý do và không có các văn bản thể hiện ý kiến phản hồi cũng như tài liệu để chứng minh cho nội dung đã trình bày của mình.

Tại bản kết luận giám định số 07/KL-KTHS(DD3-TL) ngày 11/02/2026 kết luận: “*Chữ viết ở mặt trước (trừ chữ viết “000Đ” nằm sau chữ “750.000” tại dòng 12 từ trên xuống và chữ viết “(lai rai)” tại dòng 15 từ trên xuống) trên “giấy vay tiền” đề ngày 27/9/2019 ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Thị L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 là do cùng một người viết ra*”.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ viết “000Đ” nằm sau chữ “750.000” tại dòng 12 từ trên xuống và chữ viết “(lai rai)” tại dòng 15 từ trên xuống) trên “giấy vay tiền” đề ngày 27/9/2019 ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Thị L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 có phải do cùng một người viết ra hay không”.

Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 5.200.000 (năm triệu hai trăm nghìn) đồng theo Phiếu thu ngày 12/02/2026 của Phòng K Công An tỉnh N. Nguyên đơn đã nộp đầy đủ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; nguyên đơn, chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 161; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, 465, 466, 468, 469 và điều 688 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà **Nguyễn Thị L** có nghĩa vụ trả cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền nợ gốc 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi suất là 466.875.000 (*bốn trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng. Tổng cộng 1.216.875.000 (*một tỷ hai trăm mười sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng.

Về chi phí tố tụng: buộc bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn chi phí giám định chữ viết, chữ ký đã nộp là 5.200.000 (*năm triệu hai trăm nghìn*) đồng.

Án phí: bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Tranh chấp giữa bà **Nguyễn Thị T** và bà **Nguyễn Thị L** được quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà **Nguyễn Thị L** có địa chỉ cư trú tại **K, xã Đ, tỉnh Nghệ An**. Căn cứ vào Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Nghệ An.

- *Về việc xét xử vắng mặt bị đơn*: Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà **Nguyễn Thị T** khởi kiện yêu cầu bà **Nguyễn Thị L** trả số tiền nợ gốc là 750.000.000 đồng và yêu cầu tiền lãi theo mức lãi suất ghi trong Giấy vay tiền đề ngày 27/9/2019 AL không xác định thời hạn trả nợ. Điều 463 quy định: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.*”

Giấy vay tiền giữa bà **Nguyễn Thị T** và bà **Nguyễn Thị L** là loại Hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, do đó bên vay “*có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản*” (khoản 2, Điều 469).

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã có Thông báo trả nợ ngày 09/6/2023 yêu cầu thời hạn trả nợ đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L là 14/6/2023. Đến thời hạn trả nợ mà bị đơn không trả nợ nên nguyên đơn có quyền đòi lại tài sản. Kết quả giám định cũng đã kết luận bà Nguyễn Thị L là người viết vào “Giấy vay tiền”. Vì vậy việc khởi kiện đòi nợ bà Nguyễn Thị L của bà Nguyễn Thị T là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nên có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi: Tại “Giấy vay tiền” không ghi rõ mức lãi suất cho vay, nguyên đơn trình bày tuy hai bên không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận tính lãi suất theo mức lãi của ngân hàng. Quá trình tố tụng, Tòa án đã triệu tập nhiều lần đối với bị đơn để làm rõ việc vay nợ và lãi suất nhưng bị đơn không có mặt, phía nguyên đơn cũng không cung cấp được các tài liệu chứng minh về việc các bên có thỏa thuận lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp “không xác định rõ lãi suất” theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự: “lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác” và “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”, tương đương 10%/năm. Nghị quyết 01 ngày 11/01/2029 cũng quy định tại khoản 1 Điều 5 là “Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc)”.

Bị đơn và nguyên đơn viết giấy vay nợ vào ngày 27/9/2019 AL (Tức là ngày 25/10/2019 dương lịch), do đó thời gian tính lãi được tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm quy đổi ra bằng 06 năm 05 tháng 26 ngày = 77 tháng 26 ngày. Tại phiên tòa Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi suất theo quy định của pháp luật của số tiền nợ gốc 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng, thời gian tính lãi là 75 tháng, xét việc yêu cầu này là tự nguyện và phù hợp, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể tiền lãi suất: 750.000.000 đồng x 10%/năm (0.83%/ tháng) = 6.225.000 đồng/tháng x 75 tháng = 466.875.000 (bốn trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Như vậy, bà **Nguyễn Thị L** phải trả cho bà **Nguyễn Thị T** 750.000.000 đồng tiền nợ gốc cộng với 466.875.000 đồng tiền nợ lãi, tổng cộng là 1.216.875.000 (một tỷ hai trăm mười sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

[2.3] *Về chi phí tố tụng:* Bà **Nguyễn Thị T** đã nộp đủ chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 5.200.000 (năm triệu hai trăm nghìn) đồng theo Phiếu thu ngày 12/02/2026 của **Phòng K Công An tỉnh N**. Yêu cầu của bà **T** có căn cứ được chấp nhận nên bị đơn phải nộp chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, buộc bà **Nguyễn Thị L** phải hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ chi phí giám định.

[2.4] *Về án phí:* bà **Nguyễn Thị L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn thị T**

1. Về yêu cầu trả nợ: Buộc bà **Nguyễn Thị L** có nghĩa vụ trả cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền nợ gốc 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi là 466.875.000 (bốn trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Tổng cộng 1.216.875.000 (một tỷ hai trăm mười sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí giám định: Bà **Nguyễn Thị L** phải hoàn trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** 5.200.000 (năm triệu hai trăm nghìn) đồng chi phí giám định.

3. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị L** phải nộp 48.506.250 đồng (*bốn mươi tám triệu năm trăm linh sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 3;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Danh H